

**CÔNG TY TNHH HÙNG SURFACE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HÙNG SURFACE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110654340

**3. Ngày thành lập:** 19/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 47, Ngõ 178 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0354962666

Fax:

Email: [xoaiiky2016@gmail.com](mailto:xoaiiky2016@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651(Chính) |
| 2.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652        |
| 3.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>-Cơ sở mua bán trang thiết bị y tế<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659        |
| 4.  | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9511        |

Thời gian đăng từ ngày 20/03/2024 đến ngày 19/04/2024

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9512 |
| 6.  | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9521 |
| 7.  | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình<br>Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm: Tủ lạnh, tủ mát, tủ đông, điều hòa nhiệt độ (điều hòa các loại)<br>(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                            | 9522 |
| 8.  | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí<br>(Trừ dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí)                                                                                                                                                                                    | 6399 |
| 9.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2710 |
| 10. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2720 |
| 11. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2731 |
| 12. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2732 |
| 13. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2733 |
| 14. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2740 |
| 15. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2750 |
| 16. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2790 |
| 17. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4783 |
| 18. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Trừ hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4791 |
| 19. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...;<br>- Bán trực tiếp nhiên liệu (dầu đốt, gỗ nhiên liệu), giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng;<br>- Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng).<br>- Trừ hoạt động đấu giá | 4799 |
| 20. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4912 |
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>- Vận tải hàng hóa bằng mô tô, xe máy có gắn động cơ                                                                                                                                                                                                                                                              | 4933 |
| 22. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5012 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5021 |
| 24. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5022 |
| 25. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản và kinh doanh kho bãi)                                                                                                                                                                                                                                    | 5210 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5221 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>Trừ hoạt động hoa tiêu                                                                                                                                                                                                                                             | 5222 |
| 28. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5224 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5225 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>- Logistics<br>- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>(Trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không) | 5229 |
| 31. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3311 |
| 32. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3312 |
| 33. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3313 |
| 34. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3314 |
| 35. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3319 |
| 36. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                          | 4741 |
| 37. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4742 |

**6. Vốn điều lệ:** 200.000.000 VNĐ

#### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TÂN PHIN MÂY   | Việt Nam  | Thôn Can Hồ B, Xã Ngũ Chỉ Sơn, Thị xã Sa Pa, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam    | 120.000.000           | 60,000    | 010193004606                                                                                            |         |
| 2   | HÀ VĂN HÙNG    | Việt Nam  | Khu Cửa Miếu, Xã Sơn Tinh, Huyện Cẩm Khê, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam       | 80.000.000            | 40,000    | 025096008399                                                                                            |         |

Thời gian đăng từ ngày 20/03/2024 đến ngày 19/04/2024

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HÀ VĂN HÙNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 12/06/1996

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025096008399

Ngày cấp: 17/11/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Khu Cửa Miếu, Xã Sơn Tình, Huyện Cẩm Khê, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Khu Cửa Miếu, Xã Sơn Tình, Huyện Cẩm Khê, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội